BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2012	Số đầu kỳ 01/01/2012
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			**1,429,657,181,844**	**1,083,455,889,893**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**255,576,807,124**	**153,344,465,161**
1. Tiền	111	V.01	255,576,807,124	153,344,465,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**519,312,230,854**	**374,714,830,140**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.04	636,902,637,764	546,879,387,725
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(117,590,406,910)	(172,164,557,585)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**567,282,983,858**	**419,790,513,677**
1. Phải thu của khách hàng	131		330,000,000	351,500,000
2. Trả trước cho người bán	132		7,569,417,328	9,247,701,828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.11	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		703,167	0
5. Các khoản phải thu khác	138		667,983,573,805	518,792,022,291
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(108,600,710,442)	(108,600,710,442)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.02	**217,438,467**	**80,486,940**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**87,267,721,541**	**135,525,593,975**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		761,063,536	323,283,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,263,363	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		12,188,448,530	12,188,448,530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		74,316,946,112	123,013,861,808
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			**92,613,774,348**	**93,038,227,041**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.11	**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**15,608,796,624**	**16,866,536,590**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,492,401,234	6,120,395,954
- Nguyên giá	222	V.05	16,155,316,992	16,122,552,060
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(10,662,915,758)	(10,002,156,106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,116,395,390	10,746,140,636
- Nguyên giá	228	V.06	18,980,729,138	18,710,729,138
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(8,864,333,748)	(7,964,588,502)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**66,306,000,000**	**66,306,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	66,900,000,000	66,900,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66,900,000,000	66,900,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(594,000,000)	(594,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10,698,977,724**	**9,865,690,451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	7,201,880,859	6,830,839,546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,764,175,527	2,301,929,567
4. Tài sản dài hạn khác	268		732,921,338	732,921,338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			**1,522,270,956,192**	**1,176,494,116,934**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			**738,481,658,408**	**433,202,777,332**

I. Nợ ngắn hạn	**310**		**738,340,511,592**	**433,061,630,516**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	500,000,000,000	250,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		99,538,849	73,073,451
3. Người mua trả tiền trước	313		1,229,000,000	1,266,849,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	619,266,884	260,781,100
5. Phải trả người lao động	315		1,090,316,610	1,152,610,250
6. Chi phí phải trả	316	V.12	27,493,633,366	19,739,735,489
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	206,422,802,946	158,564,326,971
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		38,297,000	222,908,779
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		407,680,000	455,364,000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		779,068,366	1,298,068,366
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		160,907,571	27,913,110
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**141,146,816**	**141,146,816**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,000,000	25,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116,146,816	116,146,816
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**783,789,297,784**	**743,291,339,602**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**783,789,297,784**	**743,291,339,602**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,234,052,000	108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,420,555,826	7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,550,000,000)	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.16	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,420,555,826	7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(337,735,865,868)	(378,233,824,050)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			**1,522,270,956,192**	**1,176,494,116,934**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2012	Số đầu kỳ 01/01/2012
A	**B**			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**			
3. Tài sản nhận ký cược	**003**			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**			
5. Ngoại tệ các loại	**005**			
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**2,937,895,060,000**	**2,790,827,910,000**
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		***2,091,977,080,000***	***1,821,130,210,000***
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		167,883,580,000	109,915,160,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1,924,093,500,000	1,711,215,050,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		***662,284,110,000***	***660,957,000,000***
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		150,000,000,000	170,000,010,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		512,284,110,000	490,956,990,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			***20,000,000,000***	***275,717,400,000***
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		0	17,600,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		20,000,000,000	258,117,400,000

6.4. Chứng khoán tạm giữ			***0***	***0***
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		***161,462,110,000***	***33,023,300,000***
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		3,438,000,000	1,993,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		158,024,110,000	31,030,300,000
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**		***349,300,000***	***0***
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký			0	0
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong			349,300,000	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		***1,822,460,000***	***0***
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		1,822,460,000	0
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**		***0***	***0***
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		0	0
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		***0***	***0***
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		**600,000**	**55,424,990,000**
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**		***600,000***	***40,256,680,000***
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		600,000	0
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		0	40,256,680,000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**			***15,111,310,000***
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	0
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		0	15,111,310,000
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**		***0***	***0***
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**		***0***	***0***
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**		***0***	***57,000,000***
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		0	57,000,000
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**		***0***	***0***
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**081**		***0***	**0**
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		**16,224,280,000**	**16,304,280,000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		**210,393,600,000**	**216,010,850,000**
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**		**0**	**0**

Hà nội ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Thị Huyền Trang	Trần Sỹ Tiến	Hoàng Đình Lợi

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
Số 1, Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1.2012

Chi nhánh: Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			
1. Doanh thu	**1**	VI.1	**41,942,336,237**	**39,010,713,733**	**41,942,336,237**	**39,010,713,733**
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		4,946,104,194	2,121,033,791	4,946,104,194	2,121,033,791
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		7,751,256,380	4,479,179,002	7,751,256,380	4,479,179,002
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0	0	0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		284,881,818	350,000,000	284,881,818	350,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		223,439,828	0	223,439,828	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	1.7		0	56,419,670	0	56,419,670
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1.9		28,736,654,017	32,004,081,270	28,736,654,017	32,004,081,270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		**0**	**16,633,151**	**0**	**16,633,151**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**41,942,336,237**	**38,994,080,582**	**41,942,336,237**	**38,994,080,582**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	VI.2	-6,908,908,833	77,812,744,402	-6,908,908,833	77,812,744,402
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**48,851,245,070**	**-38,818,663,820**	**48,851,245,070**	**-38,818,663,820**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	VI.3	8,358,011,829	9,476,528,633	8,358,011,829	9,476,528,633
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**40,493,233,241**	**-48,295,192,453**	**40,493,233,241**	**-48,295,192,453**
8. Thu nhập khác	**31**		4,734,972	3,328,608	4,734,972	3,328,608
9. Chi phí khác	**32**		10,031	2,582,421	10,031	2,582,421
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4,724,941**	**746,187**	**4,724,941**	**746,187**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**40,497,958,182**	**-48,294,446,266**	**40,497,958,182**	**-48,294,446,266**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		0	0	0	0
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**40,497,958,182**	**-48,294,446,266**	**40,497,958,182**	**-48,294,446,266**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Hà nội, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Lê Thị Huyền Trang	**Trần Sỹ Tiến**	**Hoàng Đình Lợi**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
Số 1, Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B03 – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		***40,497,958,182***	***(48,294,446,266)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1,728,404,267	2,030,293,081
- Các khoản dự phòng	3		(54,574,150,675)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,116,448,531)	(6,591,816,798)
- Chi phí lãi vay	6		17,922,401,868	21,107,103,258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***1,459,611,111***	***(31,748,866,725)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(132,131,738,253)	199,409,627,041
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(136,951,527)	(77,923,586)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,716,327,677)	(19,355,354,010)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,941,178,788	(3,000,618,652)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,235,458,148)	(8,733,768,447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(23,272,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(163,821,185,706)***	***136,469,823,121***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(818,703,434)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	3,080,941
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,308,500,000)	15,000,000,000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(77,308,500,000)	(368,679,378,048)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		882,642,000	254,551,888,317
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,000,002,000	2,963,544,079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(77,734,356,000)***	***(96,979,568,145)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		310,000,000,000	100,316,024,580
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,000,000,000)	(324,616,024,580)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***250,000,000,000***	***(224,300,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**8,444,458,294**	***(184,809,745,024)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**247,132,348,830**	***249,789,096,622***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	***0***
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**255,576,807,124**	***64,979,351,598***

Hà nội, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Lê Thị Huyền Trang	**Trần Sỹ Tiến**	**Hoàng Đình Lợi**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2012

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp,...

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.
Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đính danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	135,580,185	153,026,429
Tiền gửi ngân hàng	97,808,081,151	101,042,877,842
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	193,235,437,124	50,903,130,481
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	(35,602,291,336)	1,245,430,409
Cộng	**255,576,807,124**	**153,344,465,161**

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	217,438,467	80,486,940
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	**217,438,467**	**80,486,940**

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu		Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/12 đến 31/03/12	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/12 đến 31/03/12)
a)	**Của Công ty Chứng khoán**	**31,212,132**	**373,641,772**
-	Cổ phiếu	31,188,502	373,402,024
-	Trái phiếu	-	-
-	Chứng chỉ quỹ	23,630	239,748
-	Chứng khoán khác		
b)	**Của người đầu tư**	**301,206,929**	**3,417,612,757,300**
-	Cổ phiếu	299,565,419	3,411,805,735,300
-	Trái phiếu	-	-
-	Chứng chỉ quỹ	1,641,510	5,807,022,000
Tổng cộng		**332,419,061**	**3,417,986,399,072**

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	**41,848,244**	**636,902,638**	**2,023**	**93,493,497**		
- Ck niêm yết	**30,978,224**	**389,099,155**	**2,023**	**88,016,256**	**301,084,922**	
-CK chưa niêm yết	**10,870,020**	**229,246,686**	**-**			
- Đầu tư khác		**18,556,797**		**5,306,192**	**13,250,605**	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	**3,030,000**	**66,900,000**	**-**	**594,000**	**66,306,000**	
III. Đầu tư tài chính DH khác	**-**	**-**			**-**	
Cộng	**44,878,244**	**703,802,638**	**2,023**	**94,087,497**	**66,306,000**	**-**

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	**12,276,112,214**	**3,294,576,582**	-	**551,863,264**	**16,122,552,060**
- Mua trong kỳ		-	**524,167,813**	-	200,664,301	724,832,114
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			692,067,182			692,067,182
Số dư cuối kỳ	**-**	**12,276,112,214**	**3,126,677,213**	**-**	**752,527,565**	**16,155,316,992**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ	-	**7,998,813,189**	**1,706,780,747**	-	**296,562,170**	**10,002,156,106**
- Khấu hao trong kỳ		649,777,145	137,373,908	-	41,507,968	828,659,021
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		-	**167,899,369**			**167,899,369**
Số dư cuối kỳ	-	**8,648,590,334**	**1,676,255,286**	-	**338,070,138**	**10,662,915,758**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	**4,277,299,025**	**1,587,795,835**	-	**255,301,094**	**6,120,395,954**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**3,627,521,880**	**1,450,421,927**	-	**414,457,427**	**5,492,401,234**

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**18,710,729,138**	-	**18,710,729,138**
- Mua trong kỳ				270,000,000	-	270,000,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**18,980,729,138**	-	**18,980,729,138**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**7,964,588,502**	-	**7,964,588,502**
- Khấu hao trong kỳ				899,745,246	-	899,745,246
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**8,864,333,748**	-	**8,864,333,748**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**10,746,140,636**	-	**10,746,140,636**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**10,116,395,390**	-	**10,116,395,390**

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,033,358,800	1,163,625,929
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,495,849,843	1,930,041,186
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,672,672,216	3,737,172,431
Cộng	**7,201,880,859**	**6,830,839,546**

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT		26,315,482
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	619,266,884	234,465,618
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nôp khác	-	-
Cộng	**619,266,884**	**260,781,100**

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,364,377,161	2,111,475,846
Tiền lãi phân bổ trong năm	279,798,366	70,453,721
Cộng	**2,764,175,527**	**2,301,929,567**

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	**330,000,000**	**351,500,000**
2. Trả trước cho người bán	**7,569,417,328**	**9,247,701,828**
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**703,167**	**-**
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	703,167	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	**1,263,363**	**-**
5. Phải thu nội bộ	**-**	**-**
6. Phải thu khác	**667,983,573,805**	**518,792,022,291**
Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác	*26,352,611,502*	*26,484,662,518*
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	*110,204,115,256*	*31,156,617,857*
Phải thu khách hàng	0	0

Phải thu các hợp đồng hợp tác đầu tư	*528,182,131,794*	*457,938,526,663*
Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu	*1,500,000,000*	*1,500,000,000*
Phải thu các khoản cổ tức	*1,020,000,000*	*1,020,000,000*
Phải thu khác	*724,715,253*	*692,215,253*
Cộng	**675,884,957,663**	**528,391,224,119**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	*27,004,779,094*	*17,769,900,379*
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	*427,440,889*	*690,840,889*
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	*61,413,383*	*1,278,994,221*
Cộng	**27,493,633,366**	**19,739,735,489**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	16	-
Kinh phí công đoàn	22,422,270	35,959,730
Bảo hiểm xã hội	123,112,080	6,971,800
Bảo hiểm y tế	23,258,565	1,447,158
Bảo hiểm thất nghiệp	10,259,340	396,366
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	198,281,927,576	156,440,803,570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,961,823,099	2,078,748,347
Phải trả cổ tức cho cổ đông	338,310,369	338,310,369
Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,623,512,730	1,740,437,978
Cộng	**206,422,802,946**	**158,564,326,971**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Vay ngân hàng	250,000,000,000	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu SHS_BOND.250.2010	250,000,000,000	250,000,000,000
Cộng	**500,000,000,000**	**250,000,000,000**

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000	-	-	108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,420,555,826	-	-	7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,550,000,000)	-	-	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	7,420,555,826	-	-	7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(378,233,824,050)	-	-40,497,958,182	(337,735,865,868)
Tổng cộng	**743,291,339,602**	-	**-40,497,958,182**	**783,789,297,784**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**41,942,336,237**	**39,010,713,733**
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,946,104,194	2,121,033,791
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7,751,256,380	4,479,179,002
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	284,881,818	350,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	223,439,828	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	-	56,419,670
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	28,736,654,017	32,004,081,270
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**16,633,151**
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**41,942,336,237**	**38,994,080,582**

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	419,854,705	163,360,128
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	21,071,088,357	47,311,129,373
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	280,000,000
Chi phí hoạt động tư vấn	937,535,807	459,977,271
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	290,012,245	198,407,236
Chi phí dự phòng	(54,574,150,675)	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	18,352,596,607	21,107,103,258
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	**6,594,154,121**	**8,292,767,136**
- Chi phí nhân viên	3,170,744,076	3,481,631,794
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	177,060,976	190,740,454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	986,974,164	884,892,132
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	2,259,374,905	3,735,502,756
Cộng	**(6,908,908,833)**	**77,812,744,402**

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Chi phí nhân viên quản lý	3,349,334,677	4,425,403,072
Chi phí vật liệu quản lý	166,594,312	146,853,227
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	102,653,138	111,952,727
Chi phí khấu hao TSCĐ	745,298,558	1,145,400,949
Thuế, phí và lệ phí	89,770,000	46,808,000

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,830,928,950	1,944,213,944
Chi phí khác bằng tiền	1,073,432,194	1,655,896,714
Cộng	**8,358,011,829**	**9,476,528,633**

4 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,497,958,182	(48,294,446,266)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	*2,089,109,858*	*672,560,101*
Tổng lợi nhuận tính thuế	38,408,848,324	(48,967,006,367)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

5 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Tổng lợi nhuận sau thuế	40,497,958,182	(48,294,446,266)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40,497,958,182	(48,294,446,266)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	406	(484)

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Qúy I/2011	Qúy I/2012	Thay đổi (%) giữa Quý I/2012 so với Quý I/2011
Tổng doanh thu và thu nhập khác	**38,997,409,190**	**41,947,071,209**	**7.56%**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	6,989,999,312	13,205,682,220	88.92%
Doanh thu khác	32,004,081,270	28,736,654,017	-10.21%
Thu ngoài HĐKD	3,328,608	4,734,972	42.25%
Tổng chi phí	**87,291,855,456**	**1,449,102,996**	**-98.34%**
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	77,812,744,402	(6,908,908,833)	-108.88%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	0	(54,574,150,675)	0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,476,528,633	8,358,011,829	-11.82%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	2,582,421	10,031	-99.61%
Lợi nhuận trước thuế	**-48,294,446,266**	**40,497,958,182**	**-183.86%**
Thuế thu nhập phải nộp	0	-	0%
Lợi nhuận sau thuế (*)	**-48,294,446,266**	**40,497,958,182**	**-183.86%**

(*) LNST Quý I/2012 của Công ty lãi 40.497.958.182 đồng trong khi LNST Quý I/2011 lỗ 48.294.446.266 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do thì trường chứng khoán Quý I/2012 diễn biến thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm 2011 do đó các hoạt động môi giới, đầu tư… của Công ty bước đầu đã có kết quả khả quan giúp lợi nhuận Quý I/2012 của Công ty đạt được như đã nêu ở trên.

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	157,503,465,537	51,102,596,969
- Các khoản khác		

Hà nội ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Thị Huyền Trang	Trần Sỹ Tiến	Hoàng Đình Lợi

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	29,866,957,107	6,972,775,657	4,664,315,815	284,881,818	158,140,812	41,947,071,209
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	7,440,841,123	(32,971,760,786)	18,986,712,079	1,330,451,474	6,662,869,137	1,449,113,027
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế**	**22,426,115,984**	**39,944,536,443**	**(14,322,396,264)**	**(1,045,569,656)**	**(6,504,728,325)**	**40,497,958,182**
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	73,365,138				127,299,162	**200,664,300**
5	Tài sản bộ phận	524,003,376,306	638,534,137,764	127,944,047,384	229,870,000		1,290,711,431,454
6	Tài sản không phân bổ					231,559,524,738	231,559,524,738
	Tổng tài sản	**524,003,376,306**	**638,534,137,764**	**127,944,047,384**	**229,870,000**	**231,559,524,738**	**1,522,270,956,192**
7	Nợ phải trả bộ phận	205,463,745,576		500,407,680,000	1,229,000,000		707,100,425,576
8	Nợ không phân bổ					31,381,232,832	31,381,232,832
	Tổng Nợ phải trả	**205,463,745,576**	**0**	**500,407,680,000**	**1,229,000,000**	**31,381,232,832**	**738,481,658,408**

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	36,765,891,570	2,565,746,282	2,615,433,357	**41,947,071,209**
2	Tài sản bộ phận	1,433,390,580,406	58,934,239,408	29,946,136,378	**1,522,270,956,192**
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	200,664,300	-	-	**200,664,300**